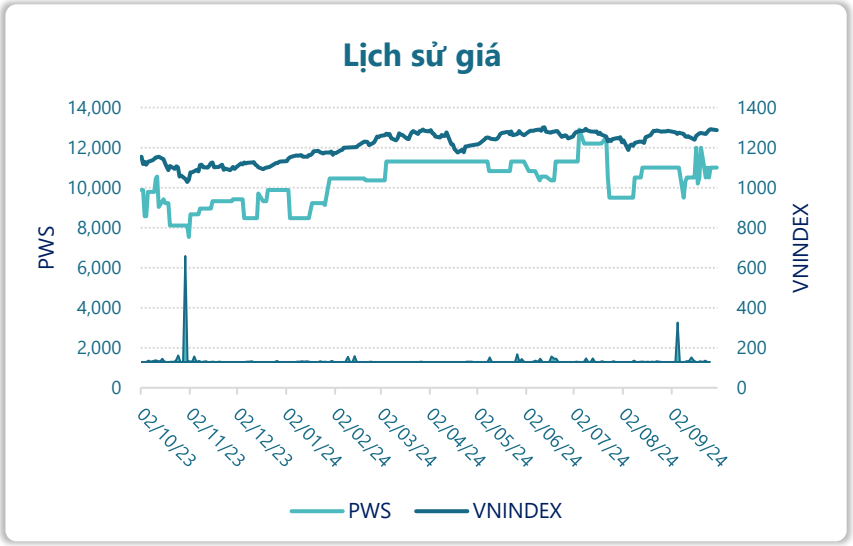
CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,533
SL cổ phiếu LH	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,925
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	422
P/E	12.1
EPS	905

DT thuần

Q3/24

37.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.70| 1.8%

YoY: ▲ 1.50| 4.1%

LN sau thuế

Q3/24

10.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.60| 6.4%

YoY: ▼0.60| -5.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

31.5%

+/- YoY: ▼ 4.0%

DT thuần

9T 2024

104

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.20| 7.8%

LN sau thuế

9T 2024

27.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.20| 13.1%

ROE

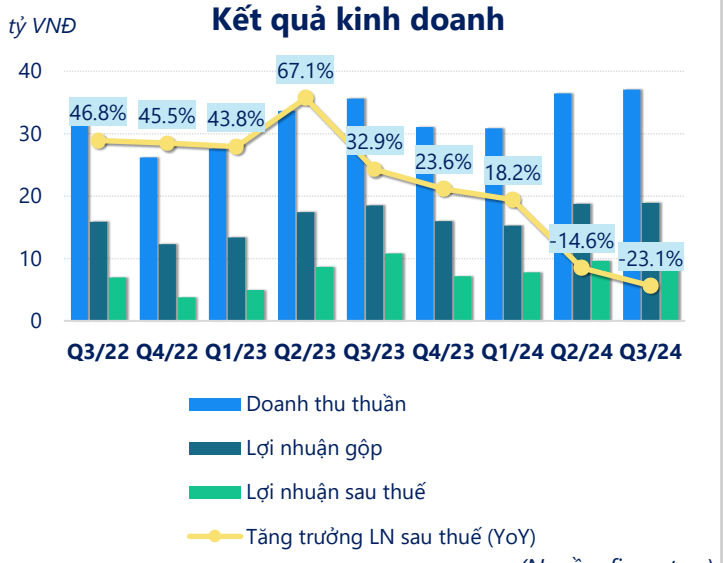
Q3/24

8.0%

+/- YoY: ▲ 1.4%

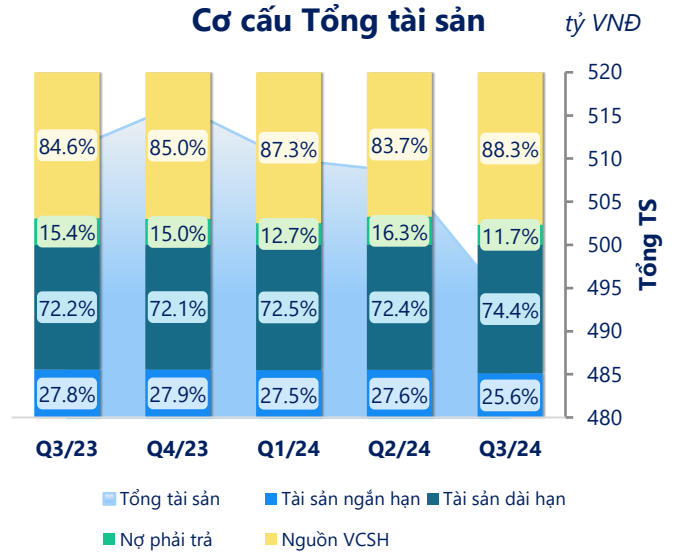
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



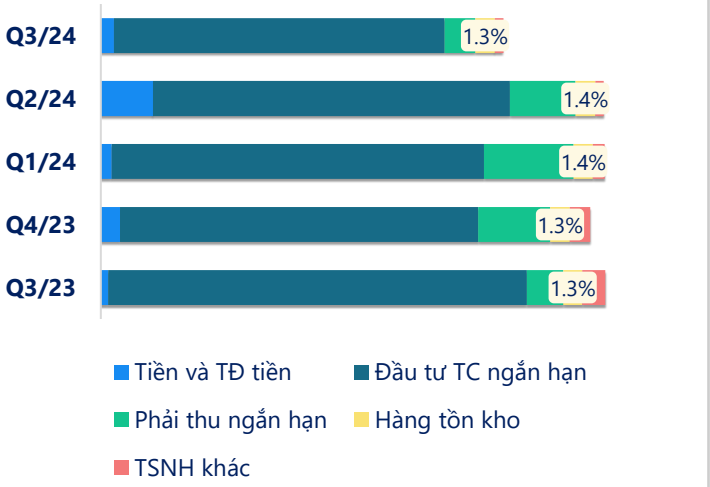
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



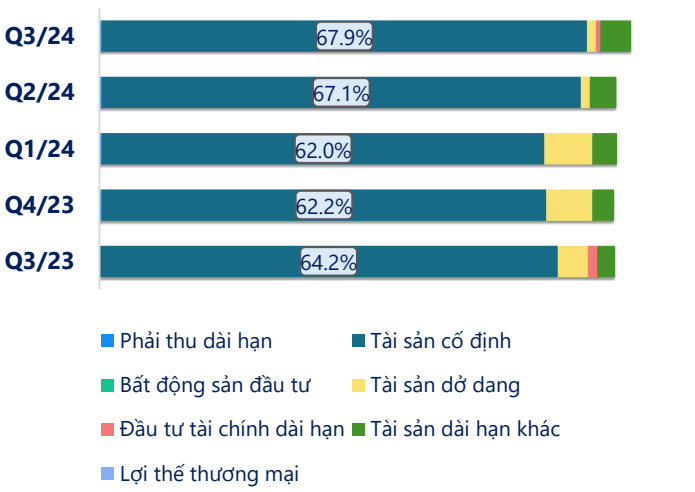
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



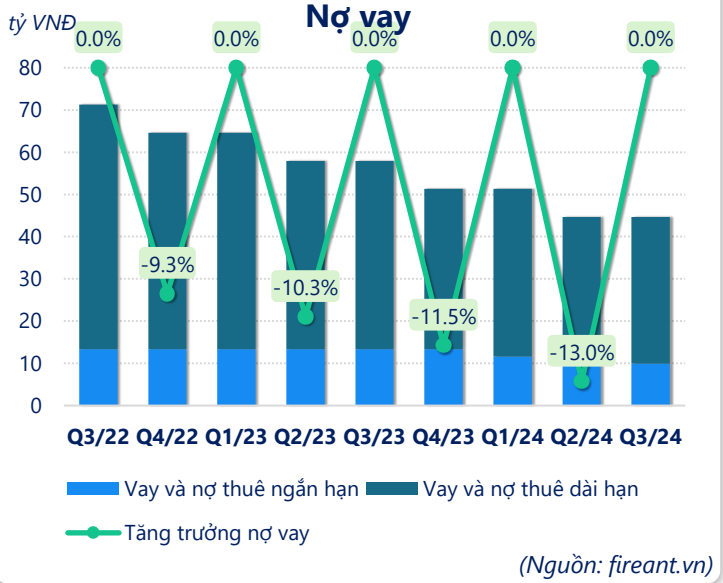
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



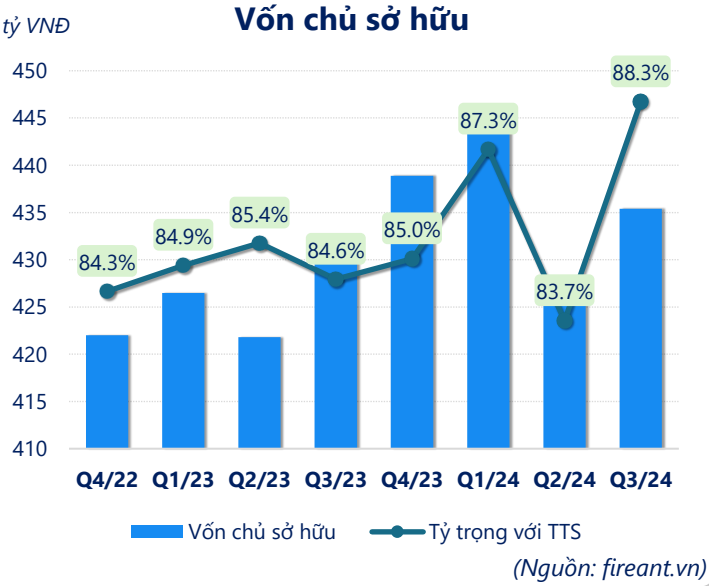
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



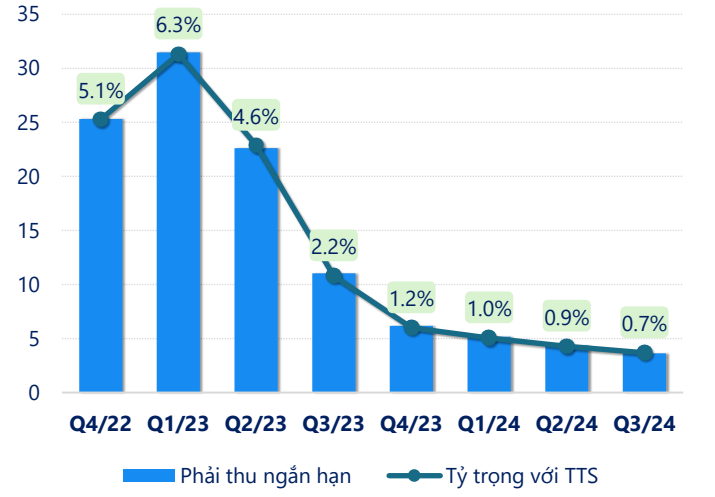
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



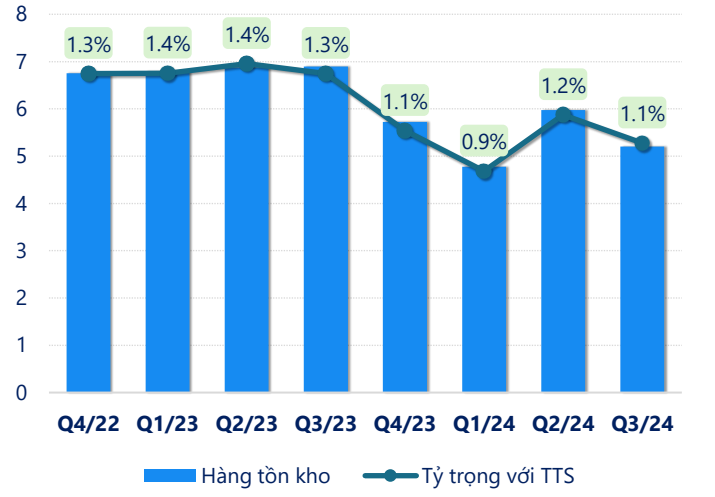
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



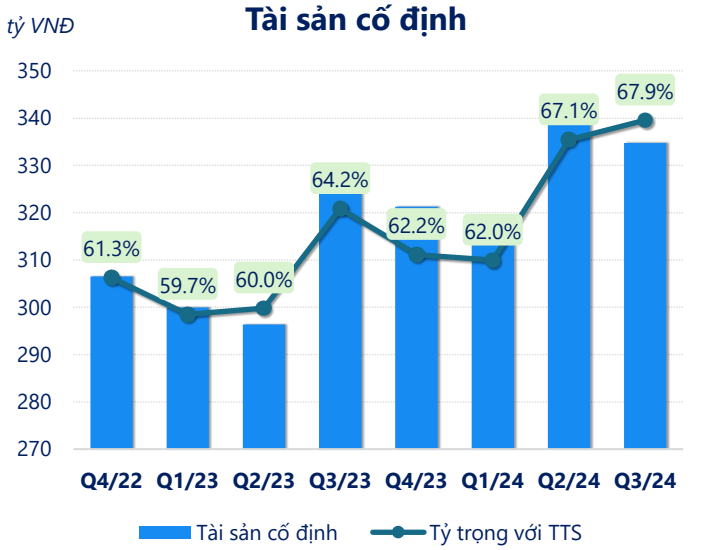
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



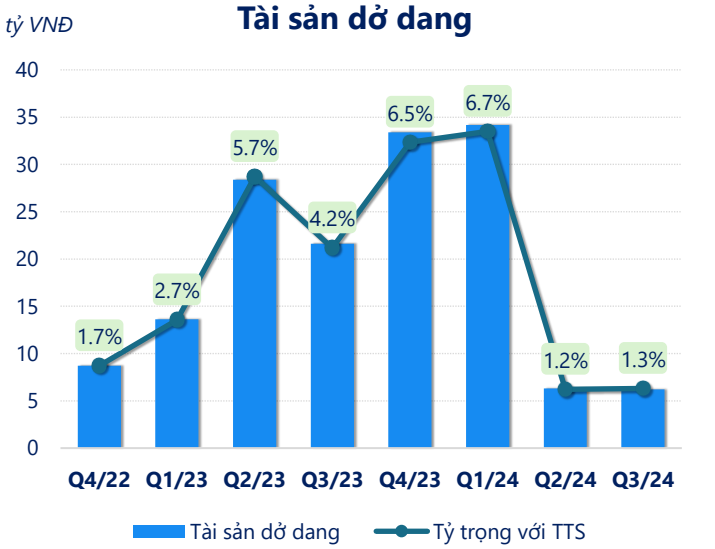
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



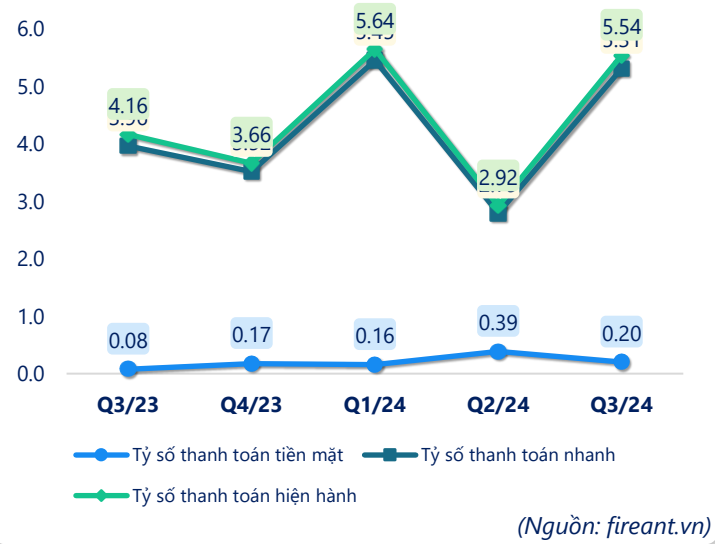
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



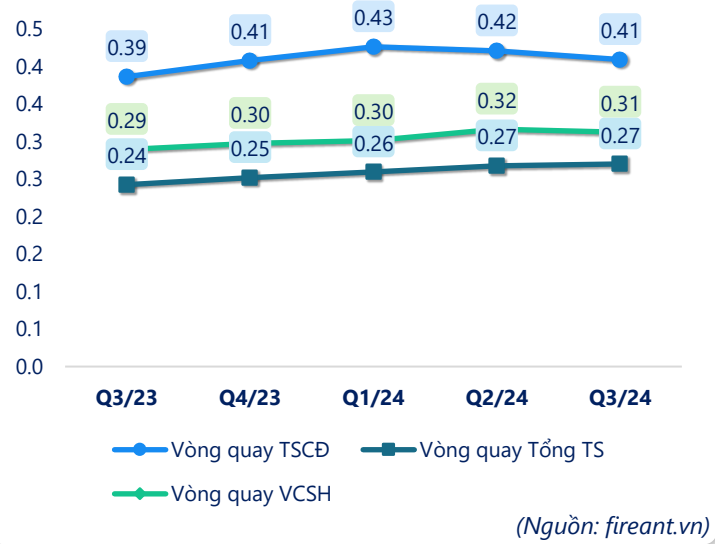
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**511**	**516**	**510**	**509**	**493**
Tài sản ngắn hạn	**142**	**144**	**140**	**140**	**126**
Tiền và tương đương tiền	2.61	6.89	3.87	18.6	4.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	122	124	109	112
Phải thu ngắn hạn	11.0	6.18	5.16	4.36	3.63
Hàng tồn kho	6.90	5.72	4.78	5.98	5.20
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	3.19	2.85	2.26	1.12
Tài sản dài hạn	**369**	**372**	**370**	**368**	**367**
Phải thu dài hạn	0	1.65	1.65	1.65	1.65
Tài sản cố định	328	321	316	341	335
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.6	33.4	34.2	6.32	6.22
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	0	0	0	3.00
Tài sản dài hạn khác	13.0	15.8	17.6	19.0	21.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**78.7**	**77.3**	**64.5**	**82.8**	**57.5**
Nợ ngắn hạn	**34.1**	**39.4**	**24.9**	**48.1**	**22.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	13.3	11.6	9.92	9.92
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	10.7	4.47	1.33	1.53
Nợ dài hạn	44.6	38.0	39.7	34.7	34.7
Vay và nợ thuê dài hạn	44.6	38.0	39.7	34.7	34.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**432**	**439**	**445**	**426**	**435**
Vốn chủ sở hữu	**432**	**439**	**445**	**426**	**435**
Vốn điều lệ	384	384	384	384	384
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)